

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23-12-2022

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Ông Phạm Văn Vũ

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khánh Nguyên – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Ánh Nguyệt – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Kim T, sinh năm 1986 (Chị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Q, xã ĐS, huyện ĐRL, tỉnh ĐN.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn C, sinh năm 1981 (Vắng mặt không có lí do).

Nơi cư trú: ấp TB, xã BT, huyện TP, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/9/2022, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Kim T trình bày:*

Vào năm 2006 tôi và anh C có quen biết rồi tiến tới hôn nhân, chúng tôi đi đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐL, huyện BĐ, tỉnh BP. Cuộc sống hôn nhân của tôi và anh C sau khi sinh cháu Phạm Công D khoảng 08 tháng thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng có cự cãi nhau nên anh C tự ý bỏ về TP, BT sinh sống cho đến nay, hiện đã sống ly thân tôi và con khoảng 16 năm. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nên tôi yêu cầu ly hôn anh C. Về con chung tôi yêu cầu được nuôi cháu Phạm Công D, sinh ngày 13/01/2006 không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

**Quá trình tố tụng bị đơn Phan Văn C trình bày:*

Qua yêu cầu ly hôn của vợ tôi thì tôi đồng ý. Do cuộc sống hôn nhân có mâu

thuần nên chúng tôi đã sống ly thân. Về con chung tôi đồng ý để cháu Phạm Công D cho vợ tôi nuôi dưỡng, tôi không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự đã hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T. Chị T không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên đề nghị không xem xét.

Về con chung: Chị T được trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Công D, sinh ngày 13/01/2006 (theo nguyện vọng của cháu D). Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu

Về tài sản chung: Chị T và anh C trình bày không có tài sản chung nên không xem xét.

Về nợ chung: Chị T và anh C trình bày không có nợ chung nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ vào đơn xin ly hôn của chị Lê Thị Kim T yêu cầu xin ly hôn với anh Phan Văn C nên căn cứ vào điều 51 Luật Hôn nhân gia đình xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn”.

[2] Anh Phan Văn C có nơi cư trú tại xã BT, huyện TP, tỉnh BT. Căn cứ vào Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

[3] Nguyên đơn chị T và bị đơn anh C có đề nghị giải quyết vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh C theo qui định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về hôn nhân: Chị Lê Thị Kim T và anh Phan Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Cả hai đều có đủ điều kiện kết hôn và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét yêu cầu ly hôn của chị T Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi kết hôn chị T và anh C có thời gian ngắn sống chung hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên vợ chồng đã

sống ly thân từ năm 2006 cho đến nay. Theo biên bản xác minh ngày 22/12/2022 của Tòa án đối với anh Phan Văn N là anh ruột anh C thì anh N cho biết là giữa chị T và anh C có mâu thuẫn trong cuộc sống nên anh C về thị trấn Thanh Phú sống ly thân chị T khoảng 16 năm nay. Quá trình giải quyết vụ án anh C thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, đã sống ly thân như lời trình bày của chị T nên anh đồng ý ly hôn và do đang chấp hành án nên anh yêu cầu được xét xử vắng mặt anh. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh C đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh C là có căn cứ. Phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị T không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về con chung: Chị T và anh C có con chung là cháu tên Phạm Công D, sinh ngày 13/01/2006. Chị T có yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ lúc chị T và anh C sống ly thân cho đến nay, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, cháu D có nguyện vọng được sống chung với chị T và trong quá trình giải quyết vụ án anh C đồng ý để chị T được trực tiếp nuôi cháu D. Do đó, việc chị T có yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận việc chị T không yêu cầu nghĩa vụ cấp cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung: Chị T và anh C trình bày không có tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Chị T và anh C không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Chị T phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, 147, và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Kim T. Chị T được ly hôn với anh Phan Văn C.

Chị T không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về con chung: Chị T được trực tiếp nuôi các con chung tên Phạm Công D,

sinh ngày 13/01/2006 (theo nguyện vọng của cháu D). Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con

3. Về tài sản chung: Chị T và anh C trình bày không có tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị T và anh C trình bày không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Lê Thị Kim T phải nộp số tiền là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007548 ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

6. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã Đức Liễu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Hồng Thúy